



fú chén
拂尘

noun · dust whisk, horsetail whisk

Example Sentences

dào shì ná zhe fú chén
道士拿着拂尘。

The Taoist priest holds a dust whisk.

fú chén shì dào jiào yí shì zhōng de cháng yòng fǎ qì
拂尘是道教仪式中的常用法器。

The dust whisk is a common ritual implement in Taoist ceremonies.

tā qīng qīng huī dòng fú chén qū gǎn wén chóng
他轻轻挥动拂尘，驱赶蚊虫。

He gently waved the dust whisk to drive away mosquitoes.

Trace each character, then write the word on your own.

拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂
尘	尘	尘	尘	尘	尘	尘	尘	尘		